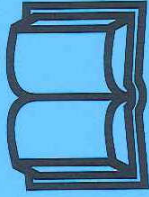


**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THÀNH HÓA**  
**ĐỊA CHỈ : 99 MẶT SƠN - P.ĐÔNG VỆ - TP. THANH HÓA**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ IV NĂM 2021**

- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính*

**NƠI NHẬN: UBCKNN, HNX**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>101.199.108.411</b>	<b>140.844.355.834</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>22.665.340.924</b>	<b>4.842.000.336</b>
1. Tiền	111		3.152.268.291	934.179.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.513.072.633	3.907.820.400
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.281.065.977</b>	<b>76.899.381.939</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.281.065.977	76.899.381.939
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.440.707.783</b>	<b>35.100.314.852</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38.853.760.925	37.435.935.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		899.422.900	1.168.365.001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	14.496.316.203	18.923.510.416
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-22.808.792.245	-22.427.496.002
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.455.870.147</b>	<b>22.923.053.473</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	20.455.870.147	22.923.053.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.356.123.580</b>	<b>1.079.605.234</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.321.720.028	1.052.406.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	34.403.552	27.198.525
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>608.066.886.802</b>	<b>597.177.198.330</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.5		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>568.941.869.520</b>	<b>567.118.288.045</b>



1. Tài sản cố định hữu hình	221		568.841.802.846	566.986.621.375
- Nguyên giá	222		1.333.282.148.864	1.269.091.723.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-764.440.346.018	-702.105.101.960
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	100.066.674	131.666.670
- Nguyên giá	228		572.621.550	572.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-472.554.876	-440.954.880
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28.042.683.540</b>	<b>20.261.879.638</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	28.042.683.540	20.261.879.638
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.082.333.742</b>	<b>9.797.030.647</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	11.082.333.742	9.797.030.647
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>709.265.995.213</b>	<b>738.021.554.164</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>323.169.165.894</b>	<b>358.744.663.329</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>125.353.153.526</b>	<b>133.703.008.747</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	23.682.377.690	33.491.155.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.701.123.173	5.084.867.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	4.050.990.176	3.579.278.093
4. Phải trả người lao động	314		10.700.495.263	11.584.202.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.812.026.333	4.007.512.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	47.199.792.471	46.605.213.869
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.112.749.898	24.542.749.896
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.093.598.522	4.808.028.914
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>197.816.012.368</b>	<b>225.041.654.582</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			



2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.010.000.000		4.122.892.316
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Dcanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	194.806.012.368	220.918.762.266
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ	343			
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>386.096.829.319</b>	<b>379.276.890.835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>386.096.829.319</b>	<b>379.276.890.835</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.445.919.726	9.467.650.118
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.696.799.593	39.855.130.717
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.696.799.593	39.855.130.717
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>709.265.995.213</b>	<b>738.021.554.164</b>

Người lập biểu



Đặng Thị Triện

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2022



*Nguyễn Ngọc Tâm*  
T.C.P \* YOU

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Phần I - Lãi Lỗ

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 4		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
			Năm nay	Năm trước				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97.484.758.927	92.429.680.487	389.045.297.929	366.360.507.977		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		97.484.758.927	92.429.680.487	389.045.297.929	366.360.507.977		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69.034.363.643	67.370.114.570	264.124.912.844	254.713.991.670		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.450.395.284	25.059.565.917	124.920.385.085	111.646.516.307		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	668.872.056	1.382.065.758	3.830.260.867	5.715.098.656		
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.283.861.919	4.360.902.454	14.943.569.748	17.523.882.997		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23							
8. Chi phí bán hàng	25		3.964.453.816	2.125.324.556	31.482.521.763	28.738.059.127		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.547.947.695	10.022.224.089	34.625.726.488	24.760.047.231		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.323.003.910	9.933.180.576	47.698.827.953	46.339.625.608		
11. Thu nhập khác	31		471.350.557	827.640.000	3.398.540.557	3.809.453.000		
12. Chi phí khác	32		186.039	48.455.814	35.576.295	89.290.214		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		471.164.518	779.184.186	3.362.964.262	3.720.162.786		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.794.168.428	10.712.364.762	51.061.792.215	50.059.788.394		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.958.833.685	1.724.912.365	10.364.992.622	10.204.657.677		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.835.334.743	8.987.452.397	40.696.799.593	39.855.130.717		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71							

Người lập biểu

Đàng Thị Tiên

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Lông giám đốc

Trang: 1



**PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Quý 4 Năm 2021

Mẫu số B02-DN  
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	MS	Số còn phải nộp		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp	Số còn phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	3.552.141.630	4.276.981.196	5.899.549.680	17.699.512.532	17.665.323.976	1.929.573.146	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	331.601.637	2.000.599.811	2.360.000.000	4.904.399.973	4.905.000.000	-27.798.552	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	13							
5. Thuế thu nhập DN	14							
6. Thuế thu nhập cá nhân	15	3.112.029.553	1.958.833.685	3.200.000.000	10.364.992.622	10.217.062.959	1.870.863.238	
7. Thuế tài nguyên	16	108.510.440	292.904.200	308.301.180	1.265.559.126	1.272.095.206	93.113.460	
8. Thuế nhà đất	17							
9. Tiền thuế đất	18							
10. Thuế bảo vệ môi trường	19							
11. Các loại thuế khác	20							
II. Khoản phải nộp khác	21	2.257.222.978	6.247.454.010	6.417.663.510	25.662.205.851	25.331.887.351	2.087.013.478	
1. Các khoản phụ thu	30							
2. Các khoản phí, lệ phí	31							
3. Khoản phải nộp khác	32	2.257.222.978	6.245.860.500	6.416.070.000	25.229.792.601	24.899.474.101	2.087.013.478	
Tổng cộng	40	5.809.364.608	10.524.435.206	12.317.213.190	43.361.718.383	42.897.211.327	4.016.586.624	

Người lập biên

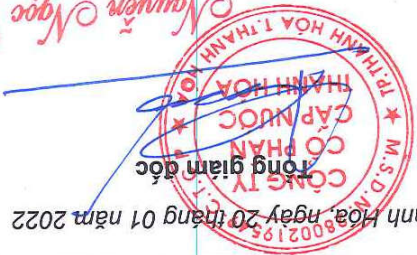
Đặng Thị Tiên

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Đan

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,  
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Từ ngày 01/10/2021

Đến ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	43.042.265	1.052.406.709
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	4.515.957.184	15.483.470.919
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không	12	3.237.279.421	15.214.157.600
Trong đó:	06		
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	3.237.279.421	15.155.209.197
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		58.948.403
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	1.321.720.028	1.321.720.028
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23	0	0
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33	0	0
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	331.601.637	-27.198.525
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	5.237.879.232	20.156.803.170
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	3.237.279.421	15.155.209.197
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		97.194.000
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	2.360.000.000	4.905.000.000
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	-27.798.552	-27.798.552

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

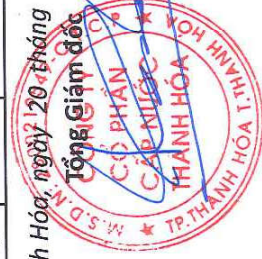


Đặng Thị Tiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga



*Nguyễn Ngọc Dân*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

TT	Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 (ĐVT: Đồng)	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 (ĐVT: Đồng)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	431.966.167.054	432.621.119.251
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(179.490.050.390)	(162.957.098.771)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(111.573.170.000)	(100.925.895.921)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(15.863.947.780)	(16.205.461.550)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10.217.062.959)	(9.126.166.588)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.959.030.688	13.963.975.817
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(53.382.204.587)	(63.141.364.080)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>72.398.762.026</b>	<b>94.229.108.158</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(58.072.052.795)	(43.254.612.062)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		306.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.931.011.183)	(24.970.576.460)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.894.327.145	11.071.194.521
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.982.603.767	5.845.730.353
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.126.133.066)</b>	<b>(51.002.263.648)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2.	doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	40.651.761.725	13.844.901.300
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.194.511.621)	(39.957.651.196)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.906.538.476)	(18.415.479.619)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(52.449.288.372)</b>	<b>(44.528.229.515)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>17.823.340.588</b>	<b>(1.301.385.005)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.842.000.336</b>	<b>6.143.385.341</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>22.665.340.924</b>	<b>4.842.000.336</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Lương



Nguyễn Thị Nga

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2022







## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/10/2021

Đến ngày: 31/12/2021

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất KD nước sạch, lập dự án thiết kế thi công các công trình cấp thoát nước; công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn.
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
- 4- Chu kỳ SXKD thông thường: Theo tháng và theo năm;
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp;
- 7- Tuyen bố về khả năng so sánh thông tin: So sánh được.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán năm( bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyen bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
  - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu.
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá; trong Bảng cân đối kế toán phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại;
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
  - Chi phí trả trước: Chủ yếu là giá trị đồng hồ đo nước xuất dùng;
  - Chi phí khác: Các loại chi phí hợp lý khác được hạch toán vào chi phí;
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng theo quy định của Bộ Tài chính;
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Theo hợp đồng giữa bên vay và bên cho vay, tuân thủ quy định hiện hành của Nhà nước.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng. Các chi phí khác được tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ.
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo chuẩn mực số 16.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Lãi vay dài hạn phải trả theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty.
  - Các loại phải trả khác theo hợp đồng, tuân thủ quy định hiện hành của Nhà nước.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không trích.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực tế của Chủ sở hữu;
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty. Sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm; lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định hiện hành.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng: Khi bán thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chủ sở hữu hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng hóa, sản phẩm đó bị trả lại;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo;
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu được ghi nhận theo khối lượng hoàn thành, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng, quyết toán AB, hoặc bảng xác nhận khối lượng với chủ đầu tư
  - Thu nhập khác.
21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu: Theo quy định hiện hành.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Là tổng giá vốn hàng bán phát sinh theo quy định hiện hành.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN: Theo quy định hiện hành.
25. Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở tổng thu nhập doanh nghiệp chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<b>01. Tiền</b>			
- Tiền mặt			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (tương đương tiền)			
Cộng			
255.696.600	3.152.268.291	184.126.000	934.179.936
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK 128)			
44.794.138.610	44.794.138.610	80.807.202.339	80.807.202.339
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Phải thu ngắn hạn (TK 131)			
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (TK 331)			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)			
<b>04. Phải thu khác</b>			
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Kỳ cược, kỳ quy;			
- Cho mượn;			
- Phải thu tạm ứng			
- Phải thu khác (TK 1388, 3882, 3383, 3384, 3386).			
10.000.000	688.722.363	6.153.467.610	688.722.363
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Kỳ cược, kỳ quy;			
- Cho mượn;			
- Phải thu tạm ứng			
- Phải thu khác (TK 1388, 3882, 3383, 3384, 3386).			
13.797.593.840	14.496.316.203	12.081.320.443	18.923.510.416
Số cuối kỳ			
Số đầu năm			
Đơn vị tính: VND			

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

Cộng

07. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

Cộng

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn
- Cộng**
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết)
- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cộng

28.042.683.540

Số đầu năm

28.042.683.540

20.261.879.638

20.261.879.638

09. Tầng, giám tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm	339.007.815.160	163.024.278.772	764.717.580.144	2.342.049.259			1.269.091.723.335
- Mua trong năm	839.104.000		783.572.000				1.622.676.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	13.842.639.292	20.981.078.174	27.744.032.063				62.567.749.529
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	352.850.454.452	184.844.460.946	792.461.612.207	3.125.621.259			1.333.282.148.864
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	183.599.697.485	80.763.733.791	436.041.401.200	1.700.269.484			702.105.101.960
- Khấu hao trong năm	14.451.074.777	15.832.774.590	31.847.079.412	204.315.279			62.335.244.058
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	198.050.772.262	96.596.508.381	467.888.480.612	1.904.584.763			764.440.346.018
Giá trị còn lại							
- Tài ngày đầu năm	155.408.117.675	82.260.544.981	328.676.178.944	641.779.775			566.986.621.375
- Tài ngày cuối kỳ	154.799.682.190	88.247.952.565	324.573.131.595	1.221.036.496			568.841.802.846

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác
Số dư đầu năm					513.953.550	58.668.000	572.621.550
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					513.953.550	58.668.000	572.621.550
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					382.286.880	58.668.000	440.954.880
- Khấu hao trong năm					31.599.996		31.599.996
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					413.886.876	58.668.000	472.554.876
Giá trị còn lại					131.666.670		131.666.670
- Tài ngày đầu năm					-		
- Tài ngày cuối năm					100.066.674	-	100.066.674

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:****13. Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;
- Lợi thế thương mại do xác định GTDN
- Chi phí nghiên cứu giá trị lớn;
- Đồng hồ nước và CCDC khác chờ phân bổ.

**Cộng**

Số cuối kỳ Số đầu năm

7.927.042.461 9.797.030.647  
7.927.042.461 9.797.030.647**15- Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại thương		-
b) Vay dài hạn.	220.918.762.266	245.461.512.162
- Vay ngắn hạn Công thương Thanh Hóa		
- Vay ngân hàng phát triển vốn ADB (DA Thanh hóa/SS)	10.690.229.744	14.966.321.640
- Vay ngân hàng phát triển vốn WB (DA 6 huyện)	48.090.027.900	53.747.677.900
- Vay ngân hàng Ngoại thương (Nâng cấp HR)	26.920.939.000	28.490.939.000
- Vay NH phát triển (DA phát triển TD TP Thanh Hoa)	43.690.070.623	48.059.078.623
- Vay ngân hàng Ngoại thương (Tuyển ổng số 2 TH/SS)	32.699.999.999	35.969.999.999
- Vay Quỹ đầu tư (Tuyển ổng số 2)	8.080.000.000	9.560.000.000
- Vay Ngân hàng phát triển (phần bỏ CP giám sát DA phát triển toàn diện TPTH)	7.627.495.000	7.627.495.000
- Vay NH Ngoại Thương (DA Quảng Xương CS: 15.000m3/ngđ)	43.120.000.000	47.040.000.000
b - Nợ dài hạn.		
- Nợ dài hạn khác.		
<b>Cộng</b>	<b>220.918.762.266</b>	<b>245.461.512.162</b>

**16- Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn.	23.682.377.690	26.379.116.648
<b>Cộng</b>	<b>23.682.377.690</b>	<b>26.379.116.648</b>

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng.	-27.798.552	-27.198.525
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất, nhập khẩu.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	1.870.863.238	1.722.933.575
- Thuế thu nhập cá nhân.	-6.605.000	99.649.540
- Thuế tài nguyên.	93.113.460	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.		
- Phí bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác.		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	2.087.013.478	1.756.694.978
<b>Cộng</b>	<b>4.016.586.624</b>	<b>3.552.079.568</b>

**18- Chi phí phải trả.**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả lãi vay NH phát triển (VS Thanh Hóa/SS)	738.191.515	958.794.399
- Lãi vay phải trả NH phát triển (WB 6 huyện)		-
- Lãi vay phải trả NH ngoại thương nâng cấp NIMNH.Rồng	2.215.249.393	2.582.165.733
- Lãi vay phải trả NH Phát triển VN (DA Hợp phân cấp nước)		-
- Lãi vay phải trả NH Ngoại Thương (DA Tuyển ổng số 2)	803.604.534	917.760.000
- Lãi vay phải trả NH Ngoại Thương (DA Quảng Xương)	2.064.980.891	2.283.684.233
- Sửa chữa lớn TSCĐ		1.388.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.822.026.333</b>	<b>8.130.404.365</b>

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết. - Kinh phí công đoàn. - Bảo hiểm xã hội. - Bảo hiểm y tế. - Bảo hiểm thất nghiệp - Phải trả về cổ phần hóa - Các khoản phải trả, phải nộp khác(TK 3388, 1388). <b>Cộng</b>	11.554.003     47.188.238.468 <b>47.199.792.471</b>	398.724.252 -    53.318.528.741 <b>53.717.252.993</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn Giá trị Lãi suất Kỳ hạn Số đầu năm

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**23. Dự phòng phải trả**

Số cuối kỳ Số đầu năm

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**



25. **Vốn chủ sở hữu**  
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	A	1	2	3	4	5	6	7	9	10
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch danh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Công
Số dư đầu năm trước		-Tăng vốn trong năm trước. -Lãi trong năm trước. -Tăng khác.								
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	329.954.110.000							49.322.780.835		379.276.890.835
		-Tăng vốn trong năm nay. -Lãi trong năm nay. -Lợi nhuận năm trước.								
		-Giảm vốn trong năm nay. -Lỗ trong năm nay.								
		-Giảm do trích thuế TNDN - Giảm phân phối lợi nhuận -Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	329.954.110.000							56.142.719.319		386.096.829.319

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu  
 - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)  
 - Vốn góp của các đối tượng khác  
**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận  
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
 + Vốn góp đầu năm  
 + Vốn góp tăng trong năm  
 + Vốn góp giảm trong năm  
 + Vốn góp cuối năm  
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND  
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

**28. Nguồn kinh phí**

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang  
 ...  
 b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính:.....*

Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính:.....	
		Năm nay	Năm trước
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.045.297.929	366.360.507.977	
- Doanh thu bán hàng (nước sạch);	361.605.876.400	343.684.787.100	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác.	2.705.717.901	2.966.199.844	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	24.733.703.628	19.709.521.033	

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;  
 + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận

**Cộng**

389.045.297.929 366.360.507.977

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

**03. Giá vốn hàng bán (MS11)**  
 264.124.912.844 254.713.991.670  
 264.124.912.844 254.713.991.670

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**  
 3.830.260.867 5.715.098.656  
 3.830.260.867 5.715.098.656

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

**05. Chi phí tài chính**  
 14.943.569.748 17.523.882.997  
 14.943.569.748 17.523.882.997

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

**06. Thu nhập khác**  
 3.398.540.557 3.809.453.000

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

**07. Chi phí khác**  
 35.576.295 89.290.214

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**  
 66.987.043.972 53.498.106.358  
 a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ 34.625.726.488 24.760.047.231  
 b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ 31.482.521.763 28.738.059.127

**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**  
 81.994.157.174 82.056.027.941  
 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu (TK 6211,6272,6273,6413,6422,6423); 121.920.778.668 115.856.315.473  
 - Chi phí nhân công (TK 622,6271,6411,6421); 62.366.844.054 60.374.366.787  
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định (TK 6274, 6424); 37.704.630.189 36.260.771.197  
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277,6427); 28.152.802.887 22.556.251.034  
 - Chi phí khác bằng tiền (TK 6278, 6425,6428).

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**  
 332.139.212.972 317.103.732.432  
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm nay 10.364.992.622 10.204.657.677  
 Cộng 10.364.992.622 10.204.657.677

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  
VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay Năm trước

Đơn vị tính: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:  
**Năm nay:** không **Năm trước:** không

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.  
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;  
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2).....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.....
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Đặng Thị Tiên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Ngọc Liên